|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT GIA LÂM  **TRƯỜNG THCS DƯƠNG XÁ**  **ĐỀ SỐ 2** | **ĐỀ KIỂM TRA 60 PHÚT - NĂM HỌC 2019 – 2020**  **Môn: Địa Lí 9**  *Thời gian làm bài: 60 phút* |

**Chọn câu trả lời đúng:**

***Câu 1. Ý nghĩa cơ bản của việc phát triển thủy điện ở vùng TD&MN Bắc Bộ không phải là***

1. góp phần phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
2. kiểm soát lũ cho ĐBSH.
3. khai thác nguồn thủy năng giàu có.
4. tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương.

***Câu 2. Loại hình vận tải nào sau đây chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển nước ta?***

1. Đường hàng không. B. Đường sắt.

C. Đường bộ. D. Đường sông.

***Câu 3. Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 6 và 7, hãy cho biết dãy núi nào sau đây ở nước ta chạy theo hướng tây bắc – đông nam?***

1. Dãy Hoàng Liên Sơn. B. Dãy Sông Gâm.

C. Dãy Ngân Sơn. D. Dãy Bắc Sơn.

***Câu 4. Trung tâm du lịch lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ và cả nước là***

1. Vũng Tàu. B. Nha Trang.

C. Đà Lạt. D. TP Hồ Chí Minh.

***Câu 5. Loại đất nào sau đây ở Tây Nguyên chiếm diện tích lớn nhất nước ta?***

1. Đất feralit trên đá vôi. B. Đất feralit trên badan.

C. Đất xám phù sa cổ. D. Đất feralit trên các loại đá khác.

***Câu 6. Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trong Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có quy mô rất lớn ở ĐBSH là***

A. Hải Phòng. B. Nam Định.

C. Hà Nội. D. Vĩnh Yên.

***Câu 7. Nhận xét nào sau đây không phải là lợi ích của việc giảm tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta?***

1. Đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế cho đất nước.
2. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.
3. Giảm áp lực đến tài nguyên và môi trường sống.
4. Tăng nhiều chi phí cho các vấn đề phúc lợi xã hội.

***Câu 8. Lĩnh vực dịch vụ ở nước ta đang thu hút nhiều công ti nước ngoài hoạt động là***

1. tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.
2. GTVT, du lịch.
3. thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa.
4. kinh doanh tài sản, tư vấn.

***Câu 9. Phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp của vùng ĐBSH tập trung ở hai thành phố là***

1. Hà Nội và Nam Định. B. Hà Nội và Hải Phòng.

C. Hà Nội và Hải Dương. D. Hà Nội và Bắc Ninh.

***Câu 10. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở vùng KTTĐ miền Trung có giá trị sản xuất công nghiệp đạt từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?***

1. Huế. B. Đà Nẵng. C. Quảng Ngãi. D. Quy Nhơn.

***Câu 11. Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở nước ta là***

1. đường bờ biển dài, nhiều ngư trường lớn.
2. có nhiều sông, suối, ao, hồ, vũng, vịnh.
3. vùng biển rộng lớn, nguồn lợi phong phú.
4. khí hậu thuận lợi, nguồn nước dồi dào.

***Câu 12. Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha – Kẻ Bàng thuộc tỉnh?***

1. Quảng Bình. B. Quảng Nam. C. Quảng Ngãi. D. Quảng Trị.

***Câu 13. Cồng, chiêng là sản phẩm thủ công tiêu biểu của các dân tộc ít người thuộc khu vực nào sau đây?***

1. TD&MN Bắc Bộ. B. Cực Nam Trung Bộ.
2. Trường Sơn – Tây Nguyên. D. Nam Bộ.

***Câu 14. Các đảo trong vịnh Hạ Long và vịnh Nha Trang có thế mạnh về hoạt động kinh tế nào sau đây?***

1. Nông, lâm nghiệp. B. Ngư nghiệp. C. Du lịch. D. GTVT biển.

***Câu 15. Mở rộng thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu thúc đẩy nông nghiệp phát triển theo hướng***

1. thâm canh, chuyên môn hóa.
2. quảng canh, đa dạng hóa.
3. tăng vụ, xem canh gối vụ.
4. áp dụng khoa học kĩ thuật cao.

***Câu 16. Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở nước ta là***

1. mía, bông, cà phê, thuốc lá.
2. cà phê, hồ tiêu, cao su, chè.
3. cà phê, thuốc lá, dâu tằm, bông.
4. thuốc lá, dâu tằm, bông, dừa.

***Câu 17. Nhân tố nào sau đây đóng vai trò quan trọng nhất đối với phát triển ngành công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm ở nước ta?***

1. Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và đa dạng.
2. Thị trường tiêu thụ trong nước rất rộng lớn.
3. Không đòi hỏi vốn lớn, thời gian quay vòng vốn nhanh.
4. Lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất.

***Câu 18. Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 18, vùng có diện tích đất mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta là***

1. ĐBSH. B. ĐBSCL. C. TD&MN Bắc Bộ. D. DHNTB.

***Câu 19. Trong vùng DHNTB, nghề chăn nuôi bò đàn có điều kiện phát triển thuận lợi ở nơi nào sau đây?***

1. Ven các thành phố lớn. B. Vùng đồi núi phía tây.

C. Đồng bằng ven biển. D. Vùng đất rừng chân núi.

***Câu 20. Nhân tố tự nhiên tạo nên cơ cấu mùa vụ khác nhau giữa các vùng ở nước ta là***

1. địa hình. B. khí hậu. C. đất đai. D. nguồn nước.

***Câu 21. Cây trồng nào sau đây của vùng TD&MN Bắc Bộ có diện tích lớn nhất nước ta?***

1. Cà phê. B. Chè. C. Cao su. D. Hồ tiêu.

***Câu 22. Những ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của Bắc Trung Bộ là***

1. khai khoáng và chế biến hải sản.
2. khai khoáng và sản xuất hàng tiêu dùng.
3. sản xuất vật liệu xây dựng và khai khoáng.
4. sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí.

***Câu 23. Căn cứ vào bản đồ Công nghiệp năng lượng trong Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nơi nào sau đây khai thác khí đốt?***

1. Rạng Đông. B. Bạch Hổ.

C. Đại Hùng. D. Lan Tây.

***Câu 24. Người Việt phân bố rộng khắp cả nước, song tập trung đông đúc nhất ở vùng nào sau đây?***

1. Đồng Bằng. B. Miền Núi. C. Trung Du. D. Duyên Hải.

***Câu 25. Khó khăn về tự nhiên gây trở ngại lớn nhất đồi với sự phát triển nông nghiệp ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ là***

A. hiện tượng cháy rừng. B. mưa bão.

C. hiện tượng hoang mạc hóa. D. lũ lụt.

***Câu 26. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, hai tỉnh trồng chè ở vùng Tây Nguyên là***

1. Kon Tum và Đắk Lắk. B. Đắk Lắk và Đắk Nông.

C. Đắk Nông và Lâm Đồng. D. Lâm Đồng và Gia Lai.

***Câu 27. Mốc thời gian nào sau đây bắt đầu diễn ra hiện tượng “ bùng nổ dân số “ ở nước ta?***

1. Những năm đầu thế kỉ XIX. B.Những năm cuối thế kỉ XIX.

C. Những năm đầu thế kỉ XX. D.Những năm 50 của thế kỉ XX.

***Câu 28. Ở vùng Tây Nguyên cây cà phê được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào sau đây?***

1. Đắk Nông. B. Lâm Đồng. C. Kon Tum. D. Đắk Lắk.

***Câu 29. Điều kiện tự nhiên nào sau đây thuận lợi nhất cho việc thâm canh tăng vụ của vùng ĐBSH?***

1. Khí hậu và sinh vật. B. Địa hình và đất trồng.

C. Khí hậu và thủy văn. D. Địa hình và thủy văn.

***Câu 30. Ở nước ta, các nguồn tài nguyên có trữ lượng lớn là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp***

1. năng lượng. B. trọng điểm. C. chế biến. D. khai thác.

***Câu 31. Ý nào sau đây không phải là thuận lợi về kinh tế - xã hội với phát triển công nghiệp ở nước ta?***

1. Thị trường trong nước rộng lớn.
2. Thị trường xuất khẩu mở rộng.
3. Thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.
4. Cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại và đồng bộ.

***Câu 32. Nguyên nhân quan trọng nhất làm cho sản lượng hải sản khai thác của ĐBSCL luôn dẫn đầu cả nước là gì?***

1. Người đân có kinh nghiệm. B. Thị trường rộng lớn.

C. Diện tích mặt nước lớn nhất. D. Trữ lượng hải sản lớn nhất.

***Câu 33. Các đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nào sau đây?***

1. Nam Định. B. Thái Bình. C. Hải Phòng. D. Quảng Ninh.

***Câu 34. Loại đất có diện tích lớn nhất ở ĐBSCL là***

1. đất phèn. B. đất phù sa ngọt.

C. đất mặn. D. đất cát.

***Câu 35. Tỉnh duy nhất ở TD&MN Bắc Bộ thuộc vùng KTTĐ phía Bắc là***

1. Vĩnh phúc. B. Quảng Ninh. C. Bắc Ninh. D. Bắc Giang.

***Câu 36. Ngành công ngiệp nào ở Tây Nguyên phát triển khá nhanh trong những năm gần đây***

1. chế biến nông, lâm sản. B. khai thác khoáng sản.

C. sản xuất vật liệu xây dựng. D. sản xuất hàng tiêu dùng.

***Câu 37.*** Cho bảng số liệu:

**Sản lượng than, dầu thô và điện ở nước ta giai đoạn 2000 - 2016**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Sản lượng than ( triệu tấn) | 11,6 | 34,1 | 48,4 | 38,7 |
| Sản lượng dầu thô ( triệu tấn) | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 17,2 |
| Sản lượng điện ( tỉ KWh) | 26,7 | 52,1 | 105,5 | 204,5 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2010 và 2016,

NXB Thống Kê 2011 và 2017)

***Để thực hiện sản lượng than, dầu thô và điện ở nước ta giai đoạn 2000 - 2016, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?***

1. Cột.
2. Miền.
3. Kết hợp.
4. Đường biểu diễn.

***Câu 38*.** Cho bảng số liệu:

**Tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2005 và 2016** ( Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2016** |
| Kinh tế Nhà nước | 322,2 | 1297,3 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 382,8 | 1916,3 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 134,2 | 837,1 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống Kê, 2017)

***Từ số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2005 và 2016?***

1. GDP của các thành phần kinh tế đều có xu hướng tăng.
2. GDP của các thành phần kinh tế Nhà nước tăng chậm nhất.
3. GDP của các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước giảm nhanh.
4. GDP của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất.

***Câu 39.*** Cho biểu đồ:

***Tỉ trọng sản lượng cá biển khai thác, cá nuôi, tôm nuôi ở ĐBSCL và ĐBSH***

***so với cả nước năm 2016***

***Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tình hình phát triển ngành thủy sản ở ĐBSCL và ĐBSH năm 2016?***

1. ĐBCSL có sản lượng tôm nuôi, cá nuôi chiếm tỉ trọng cao nhất so với sản lượng tôm nuôi, cá nuôi cả nước.
2. ĐBSH có sản lượng cá biển khai thác chiếm tỉ trọng cao nhất so với sản lượng cá biển khai thác của cả nước.
3. ĐBSCL có sản lượng cá nuôi, tôm nuôi thấp hơn sản lượng cá nuôi, tôm nuôi ở ĐBSH.
4. ĐBSH có sản lượng cá nuôi, tôm nuôi cao hơn ĐBSCL nhưng thấp hơn các vùng khác.

***Câu 40.*** Cho biểu đồ:

***Triệu người %***

**Tình hình phát triển dân số của nước ta giai đoạn 2000 - 2016**

***Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tình hình phát triển dân số của nước ta giai đoạn 2000 - 2016?***

1. Quy mô dân số nước ta có xu hướng tăng liên tục qua các năm.
2. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của dân số nước ta giảm đều qua các năm.
3. Năm 2004 tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của dân số thấp hơn năm 2016.
4. Trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng thêm hơn 1 triệu người.

------------------------ **HẾT** ------------------------